



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận 0300584564 ngày 24 tháng 7 năm 2017
Đăng ký Doanh nghiệp số 0300584564 ngày 17 tháng 12 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300584564 ngày 17 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Neo Gim Siong Bennett	Chủ tịch
Ông Trần Đức Hòa	Thành viên
Ông Trịnh Huy Hóa	Thành viên
Ông Đặng Trung Kiên	Thành viên
Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Phước Thoại	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Neo Hock Tai, Schubert	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thúy Phượng	Giám đốc Tài chính (kiêm Kế toán trưởng)

Trụ sở đăng ký

Số 606, Đường Võ Văn Kiệt,
Phường Cầu Kho, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ngô Hock Tại, Schubert
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

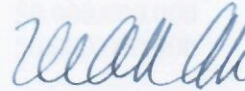
Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00305-21-2



Hà Vũ Đình

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		182.251.660.440	206.885.924.503
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	73.177.165.027	72.520.853.571
Tiền	111		43.177.165.027	42.520.853.571
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	50.000.000.000	100.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.529.304.654	17.102.399.502
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	6.846.644.801	15.782.171.876
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	15.350.722.205	217.380.425
Phải thu ngắn hạn khác	136		1.166.568.521	2.937.478.074
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.834.630.873)	(1.834.630.873)
Hàng tồn kho	140	11(a)	36.299.130.477	16.363.439.613
Hàng tồn kho	141		36.527.271.202	16.605.829.258
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(228.140.725)	(242.389.645)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.246.060.282	899.231.817
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.246.060.282	899.231.817

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		227.283.080.585	40.515.659.043
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	12	7.000.000.000	-
Tài sản cố định	220		182.718.366.019	4.896.194.026
Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.581.894.906	4.880.943.794
Nguyên giá	222		59.156.929.327	57.167.615.691
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.575.034.421)	(52.286.671.897)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	178.134.173.132	-
Nguyên giá	225		179.020.927.499	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(886.754.367)	-
Tài sản cố định vô hình	227	15	2.297.981	15.250.232
Nguyên giá	228		1.300.192.426	1.300.192.426
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.297.894.445)	(1.284.942.194)
Bất động sản đầu tư	230	16	23.808.760.680	23.808.760.680
Nguyên giá	231		23.808.760.680	23.808.760.680
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.044.280.692	1.004.437.655
Xây dựng cơ bản dở dang	242		3.044.280.692	1.004.437.655
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.500.000.000	6.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(b)	6.500.000.000	6.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.211.673.194	4.306.266.682
Chi phí trả trước dài hạn	261		52.203.686	54.944.317
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.869.074.567	1.656.243.750
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11(b)	2.290.394.941	2.595.078.615
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		409.534.741.025	247.401.583.546

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

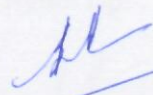
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		216.076.380.967	50.730.570.882
Nợ ngắn hạn	310		39.810.293.760	42.329.352.132
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	28.146.169.249	20.596.157.808
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		233.177.285	335.258.507
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18	623.187.399	2.468.418.131
Phải trả người lao động	314		3.125.741.676	4.617.376.777
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.491.686.561	11.407.444.772
Phải trả ngắn hạn khác	319		1.184.531.456	1.288.588.334
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	5.800.134	1.616.107.803
Nợ dài hạn	330		176.266.087.207	8.401.218.750
Phải trả dài hạn khác	337		120.000.000	120.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	334	21	168.666.168.457	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	7.479.918.750	8.281.218.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		193.458.360.058	196.671.012.664
Vốn chủ sở hữu	410	23	193.458.360.058	196.671.012.664
Vốn cổ phần	411	24	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(347.276.838)	(347.276.838)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	104.569.834.944	104.569.834.944
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.235.801.952	7.448.454.558
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		808.331.977	(6.964.865.635)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.427.469.975	14.413.320.193
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		409.534.741.025	247.401.583.546

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thúy Phương
Kế toán trưởng



Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng	01	28	175.711.732.563	278.012.177.163
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	13.320.221.731	10.925.687.097
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	28	162.391.510.832	267.086.490.066
Giá vốn hàng bán	11	29	122.853.801.166	197.746.693.325
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		39.537.709.666	69.339.796.741
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	8.444.782.124	9.424.876.368
Chi phí tài chính	22		2.392.705.143	14.745.471
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.372.513.685	-
Chi phí bán hàng	25	31	21.186.319.059	27.929.642.801
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	21.175.474.938	29.145.264.787
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.227.992.650	21.675.020.050
Thu nhập khác	31		539.850.122	983.477.108
Chi phí khác	32		236.516.599	502.884.966
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		303.333.523	480.592.142
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.531.326.173	22.155.612.192
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	316.687.015	5.136.330.095
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(212.830.817)	435.260.367
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.427.469.975	16.584.021.730
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	404	1.761

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:

Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Nguyễn Thúy Phượng
Kế toán trưởng

Ngo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2020	2019
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		3.531.326.173	22.155.612.192
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		3.188.069.142	3.147.410.499
Các khoản dự phòng	03		(41.314.354)	522.903.482
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.619.471	(1.335.892)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(8.443.782.420)	(9.422.807.920)
Chi phí lãi vay	06		2.372.513.685	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		610.431.697	16.401.782.361
Biến động các khoản phải thu	09		590.860.726	507.728.063
Biến động hàng tồn kho	10		(19.589.692.836)	4.055.476.309
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(7.346.356.385)	(5.595.339.996)
Biến động chi phí trả trước	12		(344.087.834)	(453.370.781)
			(26.078.844.632)	14.916.275.956
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(666.293.533)	(3.443.980.079)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.269.618.250)	(2.409.364.899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.014.756.415)	9.062.930.978
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(17.486.429.400)	(372.536.361)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	14.663.598
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(110.000.000.000)	(130.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		160.000.000.000	120.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		9.883.289.269	8.838.670.934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		42.396.859.869	(1.519.201.829)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

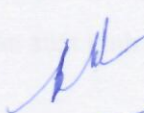
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(12.727.272.727)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.727.272.727)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		654.830.727	7.543.729.149
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		72.520.853.571	64.975.788.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		1.480.729	1.335.892
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	73.177.165.027	72.520.853.571


Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:


 Bùi Thị Kim Chi
 Kế toán


 Nguyễn Thúy Phương
 Kế toán trưởng


 Neo Hock Tai, Schubert
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 25 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là SCD.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống; sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống; và kinh doanh nhà và môi giới bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 268 nhân viên (1/1/2020: 320 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và tỷ giá bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 19 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được thuyết minh trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Vi rút Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của sự kiện này. Mặc dù Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, nhưng hoạt động du lịch quốc tế vẫn tạm thời bị đóng cửa. Ban Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

5. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Hoạt động khác là nắm giữ bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Trong năm, hoạt động khác không phát sinh doanh thu cũng như các chi phí liên quan. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 và toàn bộ doanh thu và chi phí trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	10.929.518	21.255.015
Tiền gửi ngân hàng	43.166.235.509	42.499.598.556
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
	73.177.165.027	72.520.853.571

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ đáo hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất là 3,4% một năm (1/1/2020: 5,0% đến 5,5% một năm).

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên ba tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới mười hai tháng kể từ ngày báo cáo. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất là 4,2% một năm (1/1/2020: 5,7% đến 7,0% một năm).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	31/12/2020 và 1/1/2020		
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1.105.000	5,525%	6.500.000.000	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Liên minh Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	2.377.142.863	1.389.411.615
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	810.197.378	500.520.943
Công ty TNHH Bao bì Vận chuyển Sài Gòn Hà Nội	-	4.799.120.100
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Phước Gia Hào	-	5.925.261.836
Các khách hàng khác	3.659.304.560	3.167.857.382
	6.846.644.801	15.782.171.876

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	-	23.887.582
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	-	531.905

Số dư đầu năm của khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và đã thu hồi đầy đủ trong năm.

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Alpha Group Corporation	9.354.545.454	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	4.102.727.273	-
Các nhà cung cấp khác	1.893.449.478	217.380.425
	<u>15.350.722.205</u>	<u>217.380.425</u>

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2020 và 1/1/2020		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Công ty TNHH Một Thành Viên Thạch Thuận Thành	Hơn 5 năm	250.657.220	(250.657.220)	-
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Hơn 5 năm	322.620.177	(322.620.177)	-
Ông Lý Hoàng Phi	Hơn 5 năm	155.999.833	(155.999.833)	-
Các khách hàng khác	Hơn 5 năm	1.105.353.643	(1.105.353.643)	-
		<u>1.834.630.873</u>	<u>(1.834.630.873)</u>	<u>-</u>



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.834.630.873	818.994.163
Dự phòng trích lập trong năm	-	1.545.140.669
Dự phòng hoàn nhập trong năm	-	(529.503.959)
Số dư cuối năm	<u>1.834.630.873</u>	<u>1.834.630.873</u>

11. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	7.223.234.481	(192.953.081)	6.487.090.458	(199.855.539)
Công cụ và dụng cụ	2.408.145.369	(35.187.644)	2.753.333.487	(42.534.106)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	8.589.938	-
Thành phẩm	26.895.312.755	-	7.352.829.565	-
Hàng gửi đi bán	578.597	-	3.985.810	-
	<u>36.527.271.202</u>	<u>(228.140.725)</u>	<u>16.605.829.258</u>	<u>(242.389.645)</u>

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	242.389.645	757.306.238
Dự phòng trích lập trong năm	-	197.747.436
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(14.248.920)	(514.636.449)
Chuyển sang dự phòng thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	(198.027.580)
Số dư cuối năm	<u>228.140.725</u>	<u>242.389.645</u>

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.660.369.122	(369.974.181)	2.992.118.230	(397.039.615)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	397.039.615	-
Dự phòng trích lập trong năm	-	244.214.415
Chuyển từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	198.027.580
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(27.065.434)	-
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(45.202.380)
Số dư cuối năm	369.974.181	397.039.615

12. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đặt cọc để thuê nhà xưởng dài hạn	7.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	7.960.750.637	38.928.236.461	9.815.442.003	463.186.590	57.167.615.691
Tăng trong năm	-	1.989.313.636	-	-	1.989.313.636
Số dư cuối năm	7.960.750.637	40.917.550.097	9.815.442.003	463.186.590	59.156.929.327
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.998.710.193	37.078.723.994	8.751.460.329	457.777.381	52.286.671.897
Khấu hao trong năm	479.598.709	962.042.097	841.312.509	5.409.209	2.288.362.524
Số dư cuối năm	6.478.308.902	38.040.766.091	9.592.772.838	463.186.590	54.575.034.421
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.962.040.444	1.849.512.467	1.063.981.674	5.409.209	4.880.943.794
Số dư cuối năm	1.482.441.735	2.876.784.006	222.669.165	-	4.581.894.906

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 44.542 triệu VND (1/1/2020: 39.066 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tăng trong năm và số dư cuối năm	179.020.927.499
Giá trị hao mòn lũy kế	
Khấu hao trong năm và số dư cuối năm	886.754.367
Giá trị còn lại	
Số dư cuối năm	178.134.173.132

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.196.192.426	104.000.000	1.300.192.426
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.196.192.426	88.749.768	1.284.942.194
Khấu hao trong năm	-	12.952.251	12.952.251
Số dư cuối năm	1.196.192.426	101.702.019	1.297.894.445
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	15.250.232	15.250.232
Số dư cuối năm	-	2.297.981	2.297.981

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 1.196 triệu VND (1/1/2020: 1.196 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 phản ánh quyền sử dụng đất của Công ty tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá có thể khác với giá trị ghi sổ.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	12.678.902.828	9.721.489.141
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	4.619.842.500	-
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam	4.050.603.479	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	3.052.751.933	-
Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam	-	3.466.103.550
Các nhà cung cấp khác	3.744.068.509	7.408.565.117
	<hr/>	<hr/>
	28.146.169.249	20.596.157.808

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	12.678.902.828	9.721.489.141
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam	4.050.603.479	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	48.604.600

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cân trừ/hoàn thuế trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.796.554.081	17.767.859.212	(7.058.010.923)	(11.985.187.114)	521.215.256
Thuế thu nhập doanh nghiệp	396.179.999	316.687.015	(666.293.533)	-	46.573.481
Thuế thu nhập cá nhân	274.896.131	857.797.870	(867.521.818)	(210.784.321)	54.387.862
Thuế nhà đất	-	14.323.935.454	(14.323.935.454)	-	-
Thuế khác	787.920	230.919.916	(230.697.036)	-	1.010.800
	2.468.418.131	33,497,199,467	(23,146,458,764)	(12,195,971,435)	623.187.399

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3.993.688.801	7.001.585.023
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	378.650.265	205.867.372
Chi phí thuê	-	820.336.000
Chi phí trích trước khác	2.119.347.495	3.379.656.377
	6.491.686.561	11.407.444.772

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.616.107.803	1.676.689.280
Trích lập trong năm (Thuyết minh 23)	-	1.658.402.172
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	(141.989.419)	-
Sử dụng trong năm	(1.468.318.250)	(1.718.983.649)
Số dư cuối năm	5.800.134	1.616.107.803

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020 VND
Nợ thuê tài chính đến hạn trả sau 12 tháng	168.666.168.457

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.947.689.088	5.947.689.088	-
Từ hai đến năm năm	65.736.670.272	65.736.670.272	-
Sau năm năm	458.787.177.940	290.121.009.483	168.666.168.457
	530.471.537.300	361.805.368.843	168.666.168.457

22. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	8.281.218.750	9.346.456.250
Dự phòng hoàn nhập trong năm	-	(374.856.250)
Dự phòng sử dụng trong năm	(801.300.000)	(690.381.250)
Số dư cuối năm	7.479.918.750	8.281.218.750

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗi lũy kế)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	85.000.000.000	(347.276.838)	104.057.535.579	(6.964.865.635)	181.745.393.106
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	16.584.021.730	16.584.021.730
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	512.299.365	(512.299.365)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	(1.658.402.172)	(1.658.402.172)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	7.448.454.558	196.671.012.664
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.427.469.975	3.427.469.975
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	141.989.419	141.989.419
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(6.782.112.000)	(6.782.112.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	4.235.801.952	193.458.360.058

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	85.000.000.000	8.500.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	22.360	347.276.838	22.360	347.276.838
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.477.640	84.776.400.000	8.477.640	84.776.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

25. Cổ tức

Cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty ngày 24 tháng 6 năm 2020 đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 6.782 triệu VND, tương đương 800 đồng/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 (2019: Không).

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	865.494.000	865.494.000
Từ hai đến năm năm	3.461.976.000	3.461.976.000
Sau năm năm	25.980.267.000	26.845.761.000
	<hr/>	<hr/>
	30.307.737.000	31.173.231.000
	<hr/>	<hr/>

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	31/12/2020		1/1/2020	
		Số lượng	VND	Số lượng	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	Lít	572.106	8.458.681.691	7.291	96.876.000
			<hr/>		<hr/>

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	1.050	24.333.437	1.056	23.506.094
▪ EUR	485	13.938.702	485	12.510.833
		<hr/>		<hr/>
		38.272.139		36.016.927
		<hr/>		<hr/>



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	173.821.518.305	276.225.317.881
▪ Doanh thu khác	1.890.214.258	1.786.859.282
	<hr/>	<hr/>
	175.711.732.563	278.012.177.163
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	13.320.221.731	10.925.687.097
	<hr/>	<hr/>
	162.391.510.832	267.086.490.066

29. Giá vốn hàng bán

	2020 VND	2019 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	122.895.115.520	197.819.367.923
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(41.314.354)	(72.674.598)
	<hr/>	<hr/>
	122.853.801.166	197.746.693.325

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	6.233.782.420	7.986.307.920
Thu nhập từ cổ tức	2.210.000.000	1.436.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	999.704	2.068.448
	<hr/>	<hr/>
	8.444.782.124	9.424.876.368

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí bán hàng

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.784.730.575	13.595.563.678
Chi phí vận chuyển	2.701.859.870	4.049.606.122
Chi phí quảng cáo	3.309.112.653	5.518.372.733
Chi phí khấu hao và phân bổ	820.041.036	742.182.440
Chi phí bán hàng khác	2.570.574.925	4.023.917.828
	<hr/>	<hr/>
	21.186.319.059	27.929.642.801

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.026.339.433	12.329.558.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.755.273.819	6.886.432.337
Chi phí thuê đất	2.064.098.325	1.190.861.290
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.006.097.335	835.180.973
Dự phòng phải thu khó đòi	-	1.015.636.710
Chi phí quản lý khác	4.323.666.026	6.887.595.238
	<hr/>	<hr/>
	21.175.474.938	29.145.264.787

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	101.784.053.416	183.479.367.861
Chi phí nhân công và nhân viên	45.253.858.170	50.813.993.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.232.893.092	31.070.633.676
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.188.069.142	3.147.410.499
Chi phí khác	12.308.011.434	14.163.082.858
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Năm hiện hành	316.687.015	5.136.330.095
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(212.830.817)	435.260.367
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	103.856.198	5.571.590.462

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.531.326.173	22.155.612.192
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	706.265.235	4.431.122.438
Chi phí không được khấu trừ thuế	495.676.951	287.858.346
Thu nhập không bị tính thuế	(442.000.000)	(287.300.000)
Ưu đãi thuế	(135.723.007)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	40.637.019	1.139.909.678
Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(561.000.000)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	103.856.198	5.571.590.462

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%. Theo quy định của Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế năm 2020 do có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) **Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	3.427.469.975	16.584.021.730
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.658.402.172)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	3.427.469.975	14.925.619.558

(ii) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 8.477.640 cổ phiếu.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm	1.165.175.236	2.412.667.993
Cổ tức	4.209.200.000	-
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Bán thành phẩm	56.803.065	9.736.364
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Bán thành phẩm	129.134.548	38.047.798
Mua dịch vụ	5.984.300	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		
Bán thành phẩm	87.801.542	23.138.182

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc Bán thành phẩm	86.260.392	26.689.091
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm Bán thành phẩm	187.955.046	18.793.185.844
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên Bán thành phẩm	38.243.520	16.036.364
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ Bán thành phẩm	61.095.992	12.141.818
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Đông Bán thành phẩm	94.480.000	4.035.951.818
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền Bán thành phẩm	76.766.796	15.463.636
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu Bán thành phẩm	84.702.253	16.036.364
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co Bán thành phẩm	65.520.000	13.974.546
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây Mua hàng hóa Bán thành phẩm	230.262.000 32.508.000	243.023.000 -
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô Bán thành phẩm Cổ tức nhận được	34.120.970 2.210.000.000	15.349.091 1.436.500.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng Bán thành phẩm	75.792.940	8.046.323
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân Bán thành phẩm	50.613.659	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam Bán thành phẩm	117.350.056	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội Bán thành phẩm	53.318.389	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ Bán thành phẩm	32.957.732	-



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây Bán thành phẩm	57.848.408	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc Bán thành phẩm	82.425.921	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh Bán thành phẩm	33.546.262	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn Bán thành phẩm	35.784.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn - Nhà máy Bia Nguyễn Chí Thanh Bán thành phẩm	14.627.525	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn - Nhà máy Bia Cù Chi Bán thành phẩm	4.680.808	-
	Mua hàng hóa	257.899.950
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam Mua nguyên vật liệu	3.682.366.799	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn Mua vật liệu bao bì	60.304.923.500	65.207.043.990
Thù lao Hội đồng Quản trị		
Ông Neo Gim Siong Bennet	120.000.000	120.000.000
Ông Trần Đức Hòa	607.917.046	511.782.502
Ông Phạm Tấn Lợi	84.000.000	84.000.000
Ông Đặng Trung Kiên	84.000.000	84.000.000
Ông Trịnh Huy Hóa	84.000.000	84.000.000
Thù lao Ban kiểm soát		
Ông Nguyễn Phước Thoại	412.540.930	355.607.882
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	60.000.000	60.000.000
Lương, thưởng và các phúc lợi khác của Ban Điều hành		
Ông Neo Hock Tai Schubert	1.305.876.264	1.175.589.000
Bà Nguyễn Thúy Phượng	668.920.119	534.064.235
Ông Nguyễn Thanh Hải	642.611.084	273.143.486
Ông Nguyễn Văn Kinh Luân	-	187.088.692

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

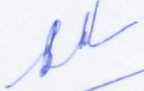
37. Thông tin so sánh

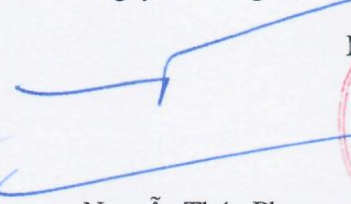
Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

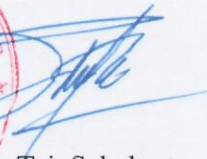
Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:


Bùi Thị Kim Chi
Kế toán


Nguyễn Thúy Phương
Kế toán trưởng


Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc

